Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4017.00.10

Mã HS	4017.00.10
Mô tả hàng hóa	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng / - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 00:03:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40170010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6594
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6594
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6594
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6401
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6356
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6356
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6356
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6356
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6356
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6356
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6406
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6406

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6406
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6406
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6406
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6406
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6404
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6404
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6404
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6404
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6404
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6404
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6408
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6362
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6364
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6364
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6364
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6364
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6364
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6364
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6384
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6384
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6384
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6384
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6384
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6384
VCFTA	2022	2022	2	VC!D6437
VCFTA	2023	2023	1	VC!E6437

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6437
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6437
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6437
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6437
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D6419
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E6419
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F6419
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6419
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6419
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6419
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6427
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6427
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6427
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6427
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6427
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6427
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D6420
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E6420
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F6420
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6420
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6420
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6420
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D6422
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E6422
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F6422
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6422

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6422
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6422
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6386
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6386
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6386
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6386
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6386
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6386
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6386
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6419
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6419
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6419
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6419
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6419
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6419
RCEP B	2022	2022	0	B!D6419
RCEP B	2023	2023	0	B!E6419
RCEP B	2024	2024	0	B!F6419
RCEP B	2025	2025	0	B!G6419
RCEP B	2026	2026	0	B!H6419
RCEP B	2027	2027	0	B!I6419
RCEP C	2022	2022	0	C!D6419
RCEP C	2023	2023	0	C!E6419
RCEP C	2024	2024	0	C!F6419
RCEP C	2025	2025	0	C!G6419
RCEP C	2026	2026	0	C!H6419

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6419
RCEP D	2022	2022	0	D!D6419
RCEP D	2023	2023	0	D!E6419
RCEP D	2024	2024	0	D!F6419
RCEP D	2025	2025	0	D!G6419
RCEP D	2026	2026	0	D!H6419
RCEP D	2027	2027	0	D!I6419
RCEP E	2022	2022	0	E!D6422
RCEP E	2023	2023	0	E!E6422
RCEP E	2024	2024	0	E!F6422
RCEP E	2025	2025	0	E!G6422
RCEP E	2026	2026	0	E!H6422
RCEP E	2027	2027	0	E!I6422
RCEP F	2022	2022	0	F!D6419
RCEP F	2023	2023	0	F!E6419
RCEP F	2024	2024	0	F!F6419
RCEP F	2025	2025	0	F!G6419
RCEP F	2026	2026	0	F!H6419
RCEP F	2027	2027	0	F!I6419
VIFTA	2024	2024	8,6	VI!F5934
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G5934
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H5934
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I5934

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4017.00 có 3 dòng thuế; dòng 4017.00.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường.	4017.00.20 Các sản phẩm bằng cao su cứng khác; 4017.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4017.00.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 4017.00.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6594), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.